

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Stt	Phân khu	Các Phường - Xã	Khu vực	Loại đất			
				Đất trồng lúa, cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất
1	Khu vực 1	Các phường Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng	Đồng bằng	290.000	290.000	290.000	
2	Khu vực 2	Các phường Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng					
3	Khu vực 3	Các phường Phú Thượng, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam					
4	Khu vực 4	Các phường Thượng Cát, Đông Ngạc, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Phương, Từ Liêm					
5	Khu vực 5	Các phường Tây Mỗ, Đại Mỗ, Dương Nội, Hà Đông, Thanh Liệt, Hoàng Liệt, Yên Sở, Kiến Hưng, Yên Nghĩa, Phú Lương					
6	Khu vực 6	Các phường Bồ Đề, Long Biên, Vĩnh Hưng, Phúc Lợi					
7	Khu vực 7	Các xã Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
		Các xã Phúc Thịnh, Thụ Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	
8	Khu vực 8	Các xã Phù Đồng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng		231.000	270.000	231.000	
9	Khu vực 9	Các xã Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Đông Sơn, An Khánh	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	
10	Khu vực 10	Các xã Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	
		Các xã Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phú	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	

Stt	Phân khu	Các Phường - Xã	Khu vực	Loại đất			
				Đất trồng lúa, cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất
11	Khu vực 11	Các xã Phụng Dực, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	
12	Khu vực 12	Phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
			Trung du	150.000	140.000	120.000	64.000
13	Khu vực 13	Các xã Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bát Bạt, Suối Hai, Yên Bái, Ba Vì	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Trung du	120.000	112.000	120.000	55.000
			Miền núi	81.000	78.000	51.000	43.000
14	Khu vực 14	Các xã Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
			Trung du	150.000	140.000	120.000	64.000
			Miền núi	102.000	97.000	62.000	51.000
15	Khu vực 15	Các xã Chương Mỹ, Quảng Bị, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
16	Khu vực 16	Các xã Ứng Thiên, Vân Đình, Hoà Xá, Ứng Hoà,	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	
		Các xã Phúc Sơn, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Hương Sơn	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Miền núi	81.000	78.000	51.000	43.000
17	Khu vực 17	Các xã Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Trung du	150.000	112.000	150.000	55.000